TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 871/2023/HC-PT
Ngày: 30/11/2023
V/v: Khiếu kiện hủy quyết định hành chính trong quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;
Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên**.**

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Hành chính thụ lý số 573/2023/TLPT-HC ngày 02 tháng 8 năm 2023, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 303/2022/HC-ST, ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12757/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị D; sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Công ty L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H do ông Nguyễn Hoài S là Giám đốc; vắng mặt. Tại phiên tòa bà D từ chối ủy quyền.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D: Bà Nguyễn Thị T - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND huyện G: Ông Nguyễn Đức H; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện G; vắng mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh H1; chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng Đ; chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Đức V; sinh năm 1960; địa chỉ: Số G ngách A H, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn P; sinh năm 1949; địa chỉ: Số D ngách E ngõ H, phường M, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn P: Ông Nguyễn Đức V; sinh năm 1960; địa chỉ: Số G ngách A H, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn C; sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt

3.5. Bà Nguyễn Thị N; sinh năm 1959; địa chỉ: đường G, xã B, huyện G, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.6. Ông Nguyễn Văn N1; sinh năm 1961 và ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội; đều vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện trình bày:

Bà Nguyễn Thị D đề nghị hủy các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện G; Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 15/09/2011 của Chủ tịch UBND thành phố H; Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND huyện G; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch UBND xã K, huyện G.

Lý do đề nghị hủy các quyết định hành chính trên như sau: Về nguồn gốc đất, bố đẻ bà D là ông Nguyễn Văn N2 có thừa đất thổ cư là 30m^2 đất chéo là cờ và 68 m^2 lầu tát được thừa kế của các cụ để lại, diện tích đất ở, ở ao và đất lầu tát cho ông Nguyễn Văn N3 sử dụng từ năm 1950 đến năm 2004 bị ông Nguyễn Văn D2 lấn chiếm phần đất 30m^2, 68,1m^2, đã thể hiện sử dụng riêng có mốc giới tại bản đồ 1974, còn phần đất chéo lá cờ thể hiện bản đồ 1993/1995 liền thửa với bản đồ này.

Bản đồ 1986 UBND xã K đã kẻ toàn bộ số đất 68,1m^2 sang cho anh Nguyễn Đức V mà ông Dương T1 có nói trong biên bản ngày 9/12/2009 là không chính xác. Từ những chứng cứ trên phần đất chéo lá cờ và phần đất lầu tất đủ cơ sở để các cấp công nhận là đất của gia đình bà.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng Đ trình bày: Đối với Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 15/9/2011 của Chủ tịch UBND thành phố H, Chủ tịch UBND thành phố H không có ý kiến gì khác với quan điểm đã thể hiện tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 15/9/2011.

** Tại bản tự khai, người bị kiện Chủ tịch và UBND huyện G, thành phố Hà Nội trình bày*:

Về hồ sơ địa chính. Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã K tại biên bản làm việc ngày 17/08/2010: Hiện nay, Ủy ban nhân dân xã K đang lưu giữ bản đồ đo vẽ năm 1941; Bản đồ đo vẽ năm 1962; Sổ theo dõi đất thổ cư kèm theo bản đồ đo vẽ năm 1974; Sổ ghi lại nội dung đơn đăng ký ruộng đất và bản đồ đo vẽ năm 1986; Bản đồ đo vẽ năm 1993-1994 và sổ mục kê năm 1995. Bản đồ đo vẽ năm 1941.

Bản đồ đo vẽ năm 1941 có thể hiện hình thể thửa đất và số thửa đất nhưng không ghi diện tích, không có sổ kèm theo nên chưa đủ cơ sở để xác định chính xác tên chủ sử dụng đất. Bản đồ đo vẽ năm 1962 có thể hiện hình thể thửa đất nhưng không ghi số thửa, diện tích, không có số kèm theo nên chưa đủ cơ sở để xác định chính xác tên chủ sử dụng đất.

Sổ theo dõi đất thổ cư xã K và bản đồ đo vẽ năm 1974: Hiện Ủy ban nhân dân xã K đang lưu giữ hai loại bản đồ đo vẽ năm 1974: Một loại là bản đồ được vẽ trên nền giấy trên nền giấy màu nâu vàng bóng kính, một loại bản đồ được vẽ Hai loại bản đồ trên đều thể hiện hình thể thửa đất, công trình xây dựng trên đất nhưng không ghi số thửa và diện tích thửa đất. Do bản đồ đo vẽ năm 1974 không ghi số thửa và diện tích thửa đất nên việc đối chiếu tên chủ sử dụng đất ghi trong sổ theo dõi đất thổ cư năm 1974 và tra bản đồ đo vẽ năm 1974 là khó chính xác.

Theo sổ theo dõi đất thổ cư năm 1974: Đất của gia đình ông N2 được ghi tại thửa 428, diện tích 680m^2; thửa 426, diện tích 264m^2, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn N2. Đất của gia đình ông D2 được ghi tại thửa 425, diện tích 456m^2; thửa 351, diện tích 680m^2, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn D2.

Sổ ghi lại nội dung đơn đăng ký ruộng đất và bản đồ đo vẽ năm 1986: Đất của gia đình ông D2 thể hiện tại ba thửa:

+ Thửa số 492, diện tích 678m^2, ghi tên chủ sử dụng trong số là ông Nguyễn Xuân Q (là con trai ông D2).

+ Thửa số 498, diện tích 306 m^2, ghi tên chủ sử dụng trong số là ông Nguyễn Văn P1 (là con trai ông D2).

+ Thửa số 520, diện tích 365 m^2, ghi tên chủ sử dụng trong số là ông Nguyễn Đức V (là con trai ông Đ1).

- Đất của gia đình ông N2 thể hiện tại thửa số 519, diện tích 995m^2, ghi tên chủ sử dụng trong sổ là ông Nguyễn Văn N2.

Theo bản đồ đo vẽ năm 1986 phần đất mà gia đình ông N2 gọi là lầu tát không được thể hiện là một thửa đất độc lập mà là một phần thuộc thửa đất số 520.

Ủy ban nhân dân huyện G có Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 về việc giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông Nguyễn Văn N2 và gia đình ông Nguyễn Văn D2 tại Đ, thôn Đ, xã K, huyện G.

Ngày 03/01/2018, Ủy ban nhân dân xã K có Quyết định số 02/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D liên quan đến việc kê khai nguồn gốc sử dụng đất tại thôn E, xã K, huyện G.

Ngày 02/05/2018, Ủy ban nhân dân huyện G có Quyết định số 3442/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị D tại thôn E, xã K, huyện G. Các quyết định trên là đúng quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã K trình bày nhất trí với ý kiến của UBND huyện G.*

** Tại bản tự khai, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức V trình bày*: Việc tranh chấp đất đai giữa gia đình ông và gia đình bà D xảy ra từ những năm 2004 và đã được các cấp chính quyền từ Xã đến Thành phố giải quyết và đã có các quyết định 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch xã K; Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND huyện G; Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 15/9/2011 của Chủ tịch U. Sau đó chị D không đồng ý và khởi kiện ra Tòa án huyện G đã có bản án kết luận. Tòa án TP . đã có bản án kết luận. Tòa án Tối cao đã có bản án kết luận. Từ các quyết định và các bản án của các cấp chính quyền, các cấp Tòa tôi nhận thấy các kết luận đó là phù hợp, đúng pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và yêu cầu cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D nhưng ông P không thể hiện quan điểm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn D1 đều nhất trí với ý kiến của bà D.

Bản án hành chính sơ thẩm số 303/2022/HC-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm h khoản 1 Điều 143; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206 và Khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí,

lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án; xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/01/2023, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị D có ý kiến: Bà giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị D đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì người khởi kiện yêu cầu đo đạc nhưng Tòa án không tiến hành đo đạc; không triệu tập ông C, ông N1, ông D1 và bà N tham gia phiên tòa sơ thẩm; không có biên bản ghi ý kiến của ông C, ông N1, ông D1 và bà N; không đánh giá đầy đủ tài liệu như quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao, về việc giả mạo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất năm 1986 đã có văn bản hủy việc kê khai của ông D2 do chữ ký giả mạo; Án sơ thẩm nhận định đất gia đình ông P sử dụng nhưng thực tế không đúng vì anh H2 mới là người sử dụng; các bản đồ 1941, 1962, 1974, 1986 trong đó có bản đồ năm 1942-1974 thể hiện đất Lầu tát, đất chéo lá cờ có một cạnh không khép thửa, liền thửa với đất cụ C1; nhận định của bản án sơ thẩm, phúc thẩm dân sự bị hủy có nội dung đấy không phải đất của ông D2.

Bà D đồng ý với ý kiến của Luật sư và bổ sung: Bản đồ năm 1974 có 1 thửa không khép thửa, liền thửa với thửa cụ C1. Toàn bộ bản đồ của xã là sai, chỉ có bản đồ năm 1941, 1962 là đúng. Theo Bản đồ năm 1974, 1993 đất chéo lá cờ là 30m^2, đất Lầu tát là 68,1m^2.

Bà Nguyễn Thị N đồng ý với ý kiến bà D.

Ông Nguyễn Đức V có ý kiến: Giữ nguyên các ý kiến đã trình bày ở Tòa án sơ thẩm, đất nhà tôi do tôi sử dụng, quản lý từ xa xưa, từ 1941, hiện vẫn còn cây duối hơn 100 năm và có các công trình trên đất. Gia đình bà D không sử dụng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tại cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng đến trước khi nghị án.

Về nội dung kháng cáo: Quyết định giám đốc thẩm không liên quan đến việc giải quyết vụ án này. Việc gia đình bà D ảnh hưởng việc sử dụng thoát nước không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này. Các tài liệu chứng cứ có

trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng quy định. Bà D kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà D không chứng minh được bà có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất bà D gọi là đất chéo lá cờ và đất Lầu tát. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị D đảm bảo thời hạn, nội dung, hình thức nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D yêu cầu chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện đề nghị hủy các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 3442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị D (Lần hai); Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 15/09/2011 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc Giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình ông Nguyễn Văn N2 và gia đình ông Nguyễn Văn D2 tại Đội 5 thôn Đ, xã K, huyện G; Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND huyện G về việc giải quyết tranh chấp đất giữ gia đình ông Nguyễn Văn N2 và gia đình ông Nguyễn Văn D2 tại Đ, thôn Đ, xã K, huyện G; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch UBND xã K, huyện G về việc Giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị D3. Tại phiên tòa phúc phúc, người khởi kiện yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

[3] Hội đồng xét xử xét nội dung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, thấy:

[3.1] Về tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định hành chính bị kiện:

Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành quyết định:

Ngày 27/4/2005 ông Nguyễn Văn N2 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn D2 trả 86,63m^2 đất tại Đ, thôn Đ, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội đã được giải quyết bằng Bản án số 13/2005/DS-ST ngày 02/11/2005 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N2.

Ông N2 kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2006/DS-PT ngày 27/4/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông N2.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 236/2009/DS-GĐT ngày 17/6/2009 của Tòa án nhân dân tối cao, quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm số

86/2006/DS-PT ngày 27/4/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; hủy Bản án số 13/2005/DS-ST ngày 02/11/2005 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm giải quyết lại vụ án; lý đo chưa lấy lời khai của người làm chứng theo yêu cầu của ông N2 về quá trình sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án sau khi thụ lý lại, Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm đình chỉ giải quyết vụ án do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án vì đất tranh chấp không có một trong các loại giấy tờ theo quy định. Ông N2 kháng cáo và quyết định phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N2, giữ nguyên quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Ông N2 yêu cầu giải quyết tranh chấp đất với gia đình ông Nguyễn Văn D2, được Ủy ban nhân dân huyện G giải quyết bằng Quyết định số 2415/QĐ-UBND, ngày 15/11/2010 của UBND huyện G và Quyết định số 4279/QĐ-UBND, ngày 15/09/2011 của Chủ tịch UBND thành phố H có nội dung ông N2 đề nghị giải quyết gia đình ông được sử dụng phần đất mà ông N2 gọi là Lầu T2 là chưa có đủ cơ sở để giải quyết.

Sau khi ban hành Quyết định số 2415 và 4279 nêu trên, ông N2 không khởi kiện tại Tòa án.

Năm 2017 bà Nguyễn Thị D (là con gái ông Nguyễn Văn N2, ông N2 đã chết) có đơn đề nghị: "1. Hủy bỏ việc kê khai của anh Nguyễn Đức V vì kê khai không đúng nguồn gốc; 2. Đề nghị UBND xã K đo vẽ diện tích đất đang tranh chấp chéo lá cờ và phần đất lầu tát để anh V được kê khai đúng phần đất của anh".

Tại Văn bản số 353/TB-UBND, ngày 16/8/2017 của UBND xã K Thông báo đơn đề nghị 2 nội dung trên của bà D không có căn cứ để giải quyết.

Bà D có đơn khiếu nại Thông báo số 353/TB-UBND ngày 16/8/2017 của UBND xã K. Tại Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 03/01/2018 của UBND xã K không chấp nhận đơn khiếu nại của bà D đối với Thông báo số 353/TB-UBND (lần 1). Bà D tiếp tục khiếu nại và được giải quyết tại Quyết định số 3442/QĐ-CT, ngày 02/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện G (lần hai), quyết định Thống nhất với Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 03/01/2018 của UBND xã K, xác nhận gia đình ông Nguyễn Đức V, Nguyễn Văn P sử dụng đất và đủ điều kiện đăng ký đất đai của gia đình đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ 08 nêu tại Thông báo số 353/TB-UBND, ngày 16/8/2017.

Không đồng ý với các quyết định, bà Nguyễn Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định nêu trên.

Xét thấy, Bản án sơ thẩm xác định các quyết định hành chính nêu trên được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục là có căn cứ, đúng quy định

của Luật đất đai 1993; năm 2013 và các điều 18, 27, 28, 29, 31 của Luật khiếu nại năm 2011.

Xét tính hợp pháp và có căn cứ về nội dung các quyết định:

Xuyên suốt quá trình tranh chấp và khiếu nại, gia đình ông Nguyễn Văn N2 và sau này là bà Nguyễn Thị D (con ông N2) đều cho rằng ông Nguyễn Văn N2 có thửa đất thổ cư là 30m^2 đất chéo là cờ và 68 m^2 lầu tát.

Về nguồn gốc, căn cứ pháp lý sử dụng đất:

Về hồ sơ địa chính. Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã K tại biên bản làm việc ngày 17/08/2010: Hiện nay, Ủy ban nhân dân xã K đang lưu giữ bản đồ đo vẽ năm 1941; Bản đồ đo vẽ năm 1962; Sổ theo dõi đất thổ cư kèm theo bản đồ đo vẽ năm 1974; Số ghi lại nội dung đơn đăng ký ruộng đất và bản đồ đo vẽ năm 1986; Bản đồ đo vẽ năm 1993-1994 và số mục kê năm 1995. Bản đồ đo vẽ năm 1941.

Bản đồ đo vẽ năm 1941 có thể hiện hình thể thửa đất và số thửa đất nhưng không ghi diện tích, không có sổ kèm theo nên chưa đủ cơ sở để xác định chính xác tên chủ sử dụng đất. Bản đồ đo vẽ năm 1962 có thể hiện hình thể thửa đất nhưng không ghi số thửa, diện tích, không có sổ kèm theo nên chưa đủ cơ sở để xác định chính xác tên chủ sử dụng đất.

Sổ theo dõi đất thổ cư xã K và Bản đồ đo vẽ năm 1974: Hiện Ủy ban nhân dân xã K đang lưu giữ hai loại bản đồ đo vẽ năm 1974: Một loại là bản đồ được vẽ trên nền giấy màu nâu vàng, một loại bản đồ được vẽ bóng kính. Hai loại bản đồ trên đều thể hiện hình thể thửa đất, công trình xây dựng trên đất nhưng không ghi số thửa và diện tích thửa đất. Do bản đồ đo vẽ năm 1974 không ghi số thửa và diện tích thửa đất nên việc đối chiếu tên chủ sử dụng đất ghi trong sổ theo dõi đất thổ cư năm 1974 và tra bản đồ đo vẽ năm 1974 là khó chính xác.

Theo sổ theo dõi đất thổ cư năm 1974: Đất của gia đình ông N2 được ghi tại thửa 428, diện tích 680m^2; thửa 426, diện tích 264m^2, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn N2. Đất của gia đình ông D2 được ghi tại thửa 425, diện tích 456m^2; thửa 351, diện tích 680m^2, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn D2.

Sổ ghi lại nội dung đơn đăng ký ruộng đất và bản đồ đo vẽ năm 1986: Đất của gia đình ông D2 thể hiện tại ba thửa:

+ Thửa số 492, diện tích 678m^2, ghi tên chủ sử dụng trong sổ là ông Nguyễn Xuân Q (là con trai ông D2).

+ Thửa số 498, diện tích 306 m^2, ghi tên chủ sử dụng trong sổ là ông Nguyễn Văn P1 (là con trai ông D2).

+ Thửa số 520, diện tích 365 m^2, ghi tên chủ sử dụng trong sổ là ông Nguyễn Đức V (là con trai ông D2).

- Đất của gia đình ông N2 thể hiện tại thửa số 519, diện tích 995m^2, ghi tên chủ sử dụng trong sổ là ông Nguyễn Văn N2.

Theo bản đồ đo vẽ năm 1986 phần đất mà gia đình ông N2 gọi là lầu tát không được thể hiện là một thửa đất độc lập mà là một phần thuộc thửa đất số 520.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

Theo Quyết định giám đốc thẩm số 236 ngày 17/6/2009 của Tòa án nhân dân tối cao, ông N2 khai: ông được bố mẹ cho 1.132m^2 đất gồm đất ở, ao và đất đứng tát nước ao. Năm 1994 ông lấp ao. Năm 2000 ông cắt đất ao cho con gái là chị Nguyễn Thị D 253m^2, còn thừa lại một dẻo đất hình chéo lá cờ diện tích 27,25m^2 ông để lại làm lối thoát nước chảy và đi lại quanh đất nhà ông. Phần đất lầu tát có diện tích 59,38m^2, trước năm 1974 gia đình ông vẫn sử dụng, từ 1974 gia đình ông không sử dụng và không công hữu vào hợp tác xã. Năm 2004, khi xã đến đo đất ông mới biết diện tích khu đất trên mang tên ông D2 từ năm 1974 (hiện ông D2 cho con là ông V quản lý); ông D2 khai: ông được bố mẹ cho 1.000m^2 đất từ rất lâu. Ông quản lý, sử dụng đến năm 1986 thì làm thủ tục tách thửa cho con trai là anh V 365m^2. Năm 1994 ông N2 lấp ao cạnh phần đất ông cho anh V. Năm 2000 ông N2 cắt cho con gái là bà D 253m^2 và bà D đã xây tường ngăn ranh giới có sự chứng kiến của ông và ông N2. Còn phần đất lầu tát là của gia đình ông, khoảng năm 1962 ông hiến vào HTX, đến 1974 xã không sử dụng nên gia đình ông đã tôn tạo, sử dụng và được đứng tên trong sổ địa chính từ năm 1986 tới nay.

Năm 2000, ông N2 mời xã và thôn đo đạc khuôn viên đất ông N2 chia cho các con. Ngày 14/6/2000 UBND xã K đã lập hồ sơ tách thửa số 23X5/ĐK-SDĐ xác nhận thửa đất ông N2 chỉ dẫn, trên sơ đồ chia đất không có diện tích 59,38m^2 (gọi là lầu tát), diện tích 27,25m^2 (hình chéo lá cờ). Năm 2000 bà D tự xây tường gạch ngăn với phần đất của gia đình ông D2 đúng với ranh giới khi chia có sự chứng kiến của ông N2, ông D2 và cán bộ địa chính xã, đây là ranh giới được xác định theo hiện trạng sử dụng đất.

Theo Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 14/3/2018 đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08 bản đồ đo vẽ năm 1993-1994, thể hiện: Trên phần đất bà D gọi là chéo lá cờ, một phần gia đình ông V đã sử dụng để làm kho chứa sản phẩm gốm, giáp với nhà vệ sinh và tường lửng của nhà bà D xây đã phân ranh giới. Trên diện tích bà D gọi là lầu tát có công trình giếng nước anh H2 (cháu ông V) đào năm 1996, nhà kho mái lợp Proximăng. Các công trình trên đất đều không phải do gia đình bà D tạo lập, mà do ông V cho cháu là ông Nguyễn Mạnh H3 mượn sử dụng.

Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà đối với phần đất bà gọi là chéo lá cờ và lầu tát; ông N2 có lời trình bày từ năm 1974 gia đình ông không sử dụng và không công hữu vào hợp tác xã đối với phần đất bà gọi là chéo lá cờ và lầu tát. Do vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D là có căn cứ, đúng quy định. Bà D kháng cáo, không cung cấp được tài liệu chứng cứ làm thay đổi bản chất vụ án.

[3.2] Việc bà D và Luật sư yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do bà N, ông C, ông D2, ông N1 không được tham gia phiên tòa sơ thẩm. Xét thấy, sự vắng mặt bà N, ông C, ông D2, ông N1 không bị ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp, không làm thay đổi bản chất vụ án, do vậy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[3.3] Việc bà D và Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ là căn cứ hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy tại hồ sơ có Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (BL463), do vậy, ý kiến của bà D và Luật sư không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D tiếp tục yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử xét thấy hồ sơ vụ án đã đủ căn cứ giải quyết vụ án, không cần thiết phải xem xét thẩm định lại, do vậy, yêu cầu của bà D và Luật sư không được chấp nhận.

[3.4] Tại phiên tòa bà D cung cấp các bản đo đạc do gia đình bà D tự mời cơ quan đo đạc (đã có bản sao tại hồ sơ), xét thấy việc đo đạc không tuân theo trình tự thủ tục theo quy định, do vậy, không có căn cứ để xem xét.

[4] Từ các nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị D và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà D. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có cùng quan điểm với nhận d dịnh trên của Hội đồng xét xử và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị D không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị D; Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 303/2022/HC-ST, ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0001348 ngày 17 tháng 1 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa